

Thót voi. Con voi: *Đem ba chục thót voi đi đánh giặc.*

Thót-thót. Thường nói là «thơn-thót». Nói cái bộ hờn-hợt bề ngoài, không thực: *Miệng nói thơn-thót.*

VĂN-LIỆU. — Bề ngoài thơn-thót nói cười, mà trong nham-hiêm giết người không gươm (K).

Thu

Thu 秋. Mùa thứ ba trong bốn mùa: *Gió thu. Trăng thu. Dừng rộng ra đề chỉ một năm: Một ngày đàng-đẵng xem bằng ba thu (K).*

Thu-ba 渡. Sóng mùa thu. Nghĩa bóng: Nói về con mắt trong sáng của người đàn-bà: *Khỏe thu-ba gợn sóng khuynh-thành (C-O).* || **Thu-phân 分.** Tiết-hậu ở vào mùa thu, ngày đêm bằng nhau. || **Thu-hưng 興.** Cái hưng thú về mùa thu: *Ngắm thơ thu-hưng.* || **Thu-sắc 色.** Cảnh sắc mùa thu: *Thu-sắc trên người.* || **Thu-tư 思.** Tư buồn về mùa thu: *Trông lá rụng, hoa rơi mà động lòng thu-tư.* || **Thu-thủy 水.** Nước mùa thu. Nghĩa bóng: Nói về con mắt trong và sáng của người đàn-bà: *Làn thu-thủy, nét xuân-sơn (K).*

VĂN-LIỆU. — Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài-hoa (K). — Một trời thu để riêng ai một người (K). — Đêm thu đàng-đẵng nhạt cái then mây (K).

Thu 收. I. Góp, lượm: *Thu thóc. Thu thuế. Thu lễ. Thu quyên.*

Thu-dụng 用. Góp dùng: *Thu-dụng nhân-tài.* || **Thu-hoạch 獲.** Gặt lượm: *Đến mùa thu-hoạch.* || **Thu-liễm 歛.** Thu góp: *Thu-liễm tiền vào hội.* || **Thu- nạp 納.** Góp và đem nộp: *Thu-nạp thuế-má.* || **Thu-nhập 入.** Thu vào: *Số tiền thu-nhập trong một năm.* || **Thu-thập 拾.** Góp nhặt: *Thu-thập tài-liệu. Thu-thập nhân-tâm.* || **Thu-xếp 摺.** Góp nhặt mà xếp dọn lại: *Thu-xếp đờ-đạc. Thu-xếp công-việc.*

VĂN-LIỆU. — Quyền thu, quyền phát. — Phú thu, lạm bỏ (T-ng). — Kíp truyền thu lễ, trao lời giả ơn (Nh-đ-m).

II. Rút lại: *Thu hình. Thu binh.*

Thu-binh 兵. Rút binh về không đánh nữa: *Thu binh ở mặt trận về.* || **Thu-hình 形.** Rút mình gọn nhỏ lại: *Con mèo nằm thu-hình.* || **Thu-hồi 回.** Rút về: *Thu-hồi nghị-định.* || **Thu-không 空.** Hiệu trống, hiệu chuông bãi công-việc lúc gần tối: *Trống thanh thu-không. Mặt trời gác núi, chéng đà thu-không (K).* || **Thu-thúc 束.** Rút gọn và kết thúc lại: *Thu-thúc mọi việc để nghĩ. Văn đến đoạn thu-thúc.*

Thu 綵. Thứ cá bẽ không vây, thịt dãn và bùi.

Thú

Thú 趣. Hứng vui: *Cái thú chơi trăng. Cái thú làm thơ.*

Thú-vị 味. Ý-vị đậm-đà khoái-thích: *Đi chơi núi có nhiều thú-vị.* || **Thú-quê.** Thú ở nơi vườn ruộng: *Về thăm thú-quê.*

VĂN-LIỆU. — Điền-viên vật thú nông-gia (Nh-đ-m). — Thú-quê thuần hức bên má (K). — Ngày mượn thú tiêu-dao cảnh Phật (C-O).

Thú 獸. Muông: *Ác thú. Già thú.*

Thú-vật 物. Nói chung về các loài muông: *Ăn ở như loài thú-vật.* || **Thú-y 醫.** Thầy chữa bệnh các giống thú: *Trường dạy thú-y.*

VĂN-LIỆU. — Kia điều thú là loài vạn-vật, Dấu vô-tri cũng bắt đeo-bông (C-O). — Người ta há phải là cầm-thú sao? (L-V-T).

Thú 首. Chịu đầu phục, chịu nhận tội: *Giặc ra thú. Thú tội.*

Thú-nhận 認. Tự nhận tội lỗi: *Hung-thủ đã thú-nhận.* || **Thú-phục 服.** Thú nhận chịu tội: *Quán giặc đã thú-phục. Hết lời thú-phục khần-cầu (K).*

Thú 娶. Lấy vợ: *Giả-thú.*

VĂN-LIỆU. — Thú thể bất luận tài, Thú thiệp bất luận sắc (T-ng).

Thú 戍. Đóng đồn phòng thủ ngoài biên-thùy: *Đi thú. Lĩnh thú.*

Thú 守. Chức quan coi một quận, một phủ: *Quan thú quận Giao-chỉ.*

Thù

Thù 讐. I. Kẻ có điều hiềm oán, nghịch với mình: *Kẻ thù. Quán thù.*

II. Cảm giận, quyết lòng báo-phục: *Hai bên thù nhau.*

Thù-khích 隙. Mối thù hằn hiềm-khích: *Bài giải cái thù-khích cho hai bên.* || **Thù-oán 怨.** Thù hằn oán giận: *Đem lòng thù-oán.*

VĂN-LIỆU. — Báo ân rồi sẽ trả thù (K). — Thôi đừng sợ oán sợ thù (Nh-đ-m). — Thù kia ắt cũng có ngày trả xong (Nh-đ-m). — Mối tình hầy gác, nỗi thù chớ quên (Nh-đ-m).

Thù 酬. Rót rượu mời khách (không dùng một mình): *Vợ chồng chén tạc, chén thù (K).* Nghĩa bóng: Báo đền: *Thù-công. Thù-lao. Thù-ân.*

Thù-tạo 酢. Nói về chủ khách mời đãi nhau: *Chai khách thù-tạc. Vãng lai thù-tạc.* || **Thù- ứng 應.** Giao-tiếp-khoản-đãi nhau: *Ở đời phải biết cách thù- ứng.*

Thù 殊. I. Quyết liều (không dùng một mình): *Thù-tử.*

Thù-tử 死. Liều chết: *Đánh nhau thù-tử.*

II. Tuyệt-nhiên (không dùng một mình): *Làm việc bí-mật, thù bất tri chẳng giấu được ai.*

Thù 銖. Trọng-lượng rất nhỏ về số cân-lượng: *Đối lý trí thù.*

Thủ

Thủ. Chức lại-thuộc hàng cửu-phẩm làm ở tể phiến, tể niết: *Ông hap, ông thủ ở tể phiến.*

Thủ 首. Đầu, số: *Khê thủ, đốn thủ, Thủ bó. Thủ lợn. Thủ thú.*

Thủ-cấp ○ 級. Đầu người chém ra, lấy ra: *Đầu thủ-cấp lên tướng giặc ở chợ.* || **Thủ-đô** ○ 都. Nơi chính-phủ một nước đóng: *Hà-nội là thủ-đô xứ Đông-dương.* || **Thủ-khoa** ○ 科. Người đỗ đầu khoa thi hương: *Đỗ thủ-khoa.* || **Thủ-kinh** ○ 領. Người đứng đầu một đảng: *Thủ-kinh đảng cách-mệnh.* || **Thủ-muru** ○ 謀. Đứng đầu chủ mưu: *Thủ-muru việc cách-mệnh.* || **Thủ-phạm** ○ 犯. Người phạm tội đầu cả bọn: *Bắt được thủ-phạm việc giết người.* || **Thủ-phủ** ○ 府. Cũng nghĩa như « thủ-đô » || **Thủ-sức** ○ 飾. Đồ trang-sức ở đầu người đàn-bà, như hoa tai, trâm, lược v. v., || **Thủ-tướng** ○ 相. Người đứng đầu nội-các: *Giữ chức thủ-tướng.* || **Thủ-vĩ-ngâm** ○ 尾吟. Lời thơ, câu đầu và câu cuối giống nhau. || **Thủ-xướng** ○ 唱. Đầu tiên xướng lên làm việc gì: *Thủ-xướng lập hội cứu-bần.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất thủ, nhì vĩ (T-ng).* — *Đích-danh thủ-phạm lên là Hoạn-thư (K).*

Thủ tay. 1. Tay: *Thủ-túc.* — 2. Người, kẻ: *Du-thủ. Đại-thủ. Xảo-thủ.*

Thủ-bút ○ 筆. Chử chính tay người ta viết ra: *Thủ-bút các danh-nhân đời xưa.* || **Thủ-công** ○ 工. Nghề thợ làm bằng tay: *Học khoa thủ-công.* || **Thủ-đoạn** ○ 段. Cơ-muru tài-lược: *Thủ-đoạn anh-hùng.* || **Thủ-hạ** ○ 下. Kẻ giúp việc dưới tay mình: *Đem thủ-hạ đi làm giặc.* || **Thủ-túc** ○ 足. Chân tay. Kẻ vấp cách trung-thành với mình: *Dùng người tài giỏi làm thủ-túc.* || **Thủ-tạo** ○ 續. Hình-thức xét hỏi, xử đoán về đường pháp-luật: *Việc tòa án bây giờ thủ-túc rất phiền-phức.* || **Thủ-thư** ○ 書. Bức thư chính tay người ta viết ra: *Được thủ-thư của bạn.*

VĂN-LIỆU. — *Bạch-thủ thành gia (T-ng).* — *Huy-nh-đế như thủ-túc.*

Thủ-đo. Giữ: *Thế công, thế thủ. Thủ-thần.*

Thủ-bạ ○ 簿. Chức dịch giữ sổ-sách trong làng: *Làm thủ-bạ.* || **Thủ-bản** ○ 本. Cũng nghĩa như « thủ-bạ ». || **Thủ-cựu** ○ 舊. Giữ chặt cái cũ, không theo thời biến-thông: *Phát thủ-cựu.* || **Thủ-hộ** ○ 護. Trông nom gìn-giữ: *Trong chùa có bà thủ-hộ. Thủ-hộ người đau.* || **Thủ-lễ** ○ 禮. Giữ lễ, không hỗn-láo: *Học-trò thủ-lễ với thầy.* || **Thủ-ngữ** ○ 禦. Giữ thành-trị chống giặc: *Quan võ có chức-trách thủ-ngữ biên-thủy.* || **Thủ-quai** ○ 櫃. Người giữ việc thu phát cho một đoàn-thể: *Bà người thủ-quai.* || **Thủ-tín** ○ 信. Giữ lòng tin, không lừa dối: *Thủ-tín với bạn.* || **Thủ-từ** ○ 祠. Thường nói tắt là « từ ». Người giữ đền. || **Thủ-tự** ○ 寺. Thường nói tắt là « tự ». Người giữ chùa. || **Thủ-tiết** ○ 節. Giữ trinh-tiết: *Thủ-tiết với chồng.* || **Thủ-thành** ○ 城. Giữ gìn thành-trị. || **Thủ-thành** ○ 成. Giữ cái thành-nghiệp của người trước: *Sáng-nghiệp khó, thủ-thành cũng không dễ.* || **Thủ-thân** ○ 身. Giữ mình: *Vào rừng phải có khí-giới để thủ-thân.* || **Thủ-thố** ○ 擧. Giữ miếng chọ kẻ địch khỏi đánh vào mình: *Đang thủ-thố.*

Thủ-thủ. Lấy: *Thủ, xả.*

Thủ-tiền ○ 消. Lấy lại và hủy bỏ đi: *Thủ-tiền bản án cũ.* || **Thủ-xả** ○ 捨. Lấy và bỏ: *Có quyền thủ-xả.*

Thụ

Thụ-đo. I. Cây: *Cổ-thụ.*

II. Trồng: *Thụ-mộc. Thụ-đức.*

Thụ-lập ○ 立. Gây dựng được sự-nghiệp: *Thụ-lập lớn-lao.* || **Thụ-ngệ** ○ 藝. Trồng tỉa cây cối: *Môn học thụ-ngệ.*

Thụ-đo. Có nơi đọc là « thọ ». Vàng chịu; chịu lấy: *Thụ-án. Thụ-bệnh.*

Thụ-bệnh ○ 病. Mắc phải bệnh; *Mới thụ-bệnh mà đã nặng.* || **Thụ-chế** ○ 制. Chịu người ta kiểm-chế mình: *Thụ-chế kẻ quyền-thần.* || **Thụ-giáo** ○ 教. Vàng chịu lời dạy dỗ: *Xin kính-cầu thụ-giáo.* || **Thụ-giới** ○ 戒. Chịu theo các điều cấm-giới của nhà Phật: *Xin thụ-giới qui-y.* || **Thụ-hại** ○ 害. Bị kẻ khác hại: *Vl đại mà thụ-hại.* || **Thụ-lý** ○ 理. Chịu cái lẽ xử-đoán của pháp-luật: *Kẻ đương-sự thụ-lý không khiêu-nại nữa.* || **Thụ-nghiệp** ○ 業. Nói về học-trò theo học ông thầy nào: *Thụ-nghiệp ông danh sư trong lĩnh.* || **Thụ-phong** ○ 封. Chịu vua phong tước cho: *Làm lễ thụ-phong.* || **Thụ-thai** ○ 胎. Có chữa, có ghen: *Thụ-thai được ba tháng.*

VĂN-LIỆU. — *Còn nhiều hưởng-thụ về sau (K).*

Thụ-đo. Trao cho, dạy: *Giáo-thụ. Mở trường thụ-đo.*

Thụ-thụ ○ 受. Trao với chịu: *Nam-nữ thụ-thụ bất-thần.*

Thụ-thu. Bán hàng (không dùng một mình): *Tiêu-thụ.*

Thua

Thua. Bại, kém, lỗ, hỏng: *Thua trận. Thua bạc. Phép vua thua lệ làng. Buôn thua, bán lỗ.*

Thua cay. Bị thua quá đâm ra cay-cú: *Bị canh bạc thua cay.* || **Thua-kém.** Nói chung về sự bị hèn kém không bằng người ta: *Thua-kém chỉ em.* || **Thua-lỗ.** Nói về sự buôn bán lỗ vốn: *Buôn bán thua-lỗ.* || **Thua-sút.** Thua kém: *Làm ăn thua-sút không bằng người. Vận nước càng ngày càng thua-sút.* || **Thua-tháy.** Nói về đánh bạc thua: *Cờ bạc thua-tháy đâm ra làm xằng.* || **Thua-thiệt.** Bị lỗ, bị thiệt: *Thua-thiệt đủ đường. Về việc ấy tôi bị thua-thiệt nhiều quá.*

VĂN-LIỆU. — *Mạnh được, gấu thua.* — *Thua chi, kém em.* — *Thua lừa, mắc lận.* — *Thua quay, đánh đáo gỡ.* — *Thua canh này, bầy canh khác.* — *Được làm vua, thua làm giặc.* — *Thua trời một vạn, không bằng thua bạn một ly.* — *Được kiện mười-bốn quan năm, Thua kiện mười-lăm quan chẵn (T-ng).* — *Thấp cơ thua tri đàn-bà (K).* — *Máy thua nước tóc, tuyết nhường màu da (K).*

Thừa

Thừa. Tét tư lự để trang-sức cho đẹp: *Bóng thừa. Thừa thừa là công việc của đàn-bà.*

Thuần

Thuần 舜. Tên một vị vua thánh đời cổ ở bên Tàu.

Thuần

Thuần. Quen, thạo vì đã luyện-tập lâu ngày: *Viết đã thuần tay. Con ngựa tập đã thuần.*

Thuần-thạo. Đã tinh-thạo, đã am-luyện: *Tập nghề đã thuần-thục.*

Thuần. 純. I. Tinh, rệt một màu: *Thuần-túy. Thuần-nhất. Mặc thuần một màu trắng.*

Thuần-lý 理. Chuyên về lý-tưởng: *Phái học thuần-lý.* || **Thuần-nhất** 一. Toàn, rệt, không lẫn gì khác: *Trong tâm thuần-nhất, không có vật-dục.* || **Thuần-toàn** 全. Cũng nghĩa như «thuần»: *Đạo học là thuần-toàn.* || **Thuần-táy** 粹. Tinh ròng, hoàn-toàn: *Tư-bàn thuần-táy. Cái học thuần-táy.*

II. Mềm-mại, hòa-thuận, thành-thục: *Tinh người thuần.*

Thuần-hậu 厚. Thuần-hòa trung-hậu: *Tục dân thuần-hậu.* || **Thuần-tương** 良. Thuần-hòa lương-thiện: *Thiên-tính thuần-lương.* **Thuần-phác** 樸. Thuần-hậu chất-phác: *Người đời cổ thuần-phác.*

Thuần 淳. Thuần-hậu chất-phác. Cũng như chữ thuần 純 nghĩa thứ II.

Thuần-phong 風. Phong-tục thuần-hậu chất-phác: *Thuần-phong, mỹ-tục.*

Thuần

Thuần. Tên một thứ bánh khô, cũng gọi là bánh bàng.

Thuần 盾. Cái mộc (không dùng một mình): *Mẫu-tuần.*

Thuận

Thuận 順. I. Vui lòng theo: *Hai người thuận lấy nhau. Con thuận theo ý cha. Mọi người đều ưng-thuận.*

Thuận-tòng 從. Thuận theo: *Thuận-tòng mệnh-lệnh.* || **Thuận-thụ** 受. Thuận chịu: *Đàn-bà thường phải thuận-thụ chớng.*

II. Không trái, không ngược. Trái với nghịch: *Thuận-cảnh. Thuận-hòa.*

Thuận-cảnh 境. Cảnh thuận, không có điều gì trái ngược, không bị những điều ưu-hoạn tai-ách: *Trong nhà gặp được thuận-cảnh.* || **Thuận-hòa** 和. Cũng nghĩa như «hòa-thuận». || **Thuận-lợi** 利. Được may-mắn, tiện lợi: *Làm ăn thuận-lợi.* || **Thuận-phong** 風. Xuôi chiều gió: *Thuận-phong một lá vượt sang bên Tề (K).* || **Thuận-tiện** 便. Được việc tiện-lợi cho người ta: *Đường giao-thông được thuận-tiện.* || **Thuận-thời** 時. Nói về khí-hậu không trái với thời-tiết: *Mưa gió thuận-thời.*

VĂN-LIỆP. — *Thuận buồm, xuôi gió. — Thuận mua,versa bán. — Trên thuận, dưới hòa. — Thuận mắt ta cả nhà cũng thuận. — Thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn (T-ng).*

Thuật

Thuật 術. Phương-pháp, mẹo-mực: *Thuật trừ tà. Thuật lừa dối. Quỉ-thuật. Mĩ-thuật. Thuật làm giàu.*

Thuật-số 數. Các môn học thuộc về tính độ số: *Học nghề thuật-số.*

Thuật 述. Kể lại, chép lại: *Thuật truyện cổ. Đem chuyện thuật lại cho người khác nghe.*

Thúc

Thúc. 1. Giục: *Thúc thuế. Thúc nợ.* — 2. Lấy tay chạm hay vật gì mà ăn đặng sau bắt người ta phải đi cho mau hay làm cho gấp: *Lấy báng súng thúc đàng sau.* — 3. Nói về người già giò, lúc thịt già nhỏ rồi, cho nước mắm vào rồi lấy chày làm cho đều: *Thúc giò.*

Thúc-bách. Giục-giã, bức-bách: *Chủ nợ thúc-bách.* || **Thúc giục.** Cũng nghĩa như «thúc».

VĂN-LIỆU. — *Thúc như thúc là (T-ng).*

Thúc 束. Bó-buộc: *Thúc-thủ. Ước-thúc. Quán-thúc. Cẩu-thúc.*

Thúc-phộc 縛. Trói buộc. Nghĩa bóng: Bị cái gì làm cho mình phải bó buộc: *Vợ con thúc-phộc. Oai hình thúc-phộc.* || **Thúc-thủ** 手. Bó tay chịu không thi-thổ được: *Chịu thúc-thủ ngồi một xó.*

Thúc 叔. Chú, em trai của cha: *Thúc-phụ.*

Thúc-bá 伯. Chú và bác: *Anh em thúc-bá.* || **Thúc-phụ** 父. Chú.

Thực

Thực 熟. 1. Chín, nấu chín: *Thực-thực.* — 2. Thuộc, quen: *Thành-thực. Thực-thủ.*

Thực-địa 地. Thường nói tắt là «thực». Củ sinh-dịa người ta nấu chín để làm thuốc. || **Thực-diễn** 田. Ruộng đã cày cấy lâu ngày không còn hoang nữa: *Đất khai-khẩn đã thành thực-diễn.* || **Thực-hóa** 貨. Những đồ chế-tạo ra: *Biến nguyên-liệu thành ra thực-hóa.* || **Thực-luyện** 練. Luyện quen: *Thực-luyện binh-pháp.* || **Thực-thủ** 手. Tay thạo: *Người thực-thủ về nghề săn-bắn.* || **Thực-thực** 食. Ăn đồ nấu chín: *Từ khi tìm ra lửa, người ta mới biết thực-thực.*

Thực 塾. Trường học thời cổ (không dùng một mình): *Tư-thực. Nghĩa-thực.*

Thực 淑. Thuần-hậu, hiền-hòa (không dùng một mình): *Thực-nữ. Trinh-thực.*

Thực-nữ 女. Người con gái thuần-hòa: *Cho hay thực-nữ chí cao (K).*

VĂN-LIỆU. — *Người thực-nữ, kẻ anh-hung (H-Trúc). — Gặp người thực-nữ qua đường bắt đi (L-V-T).*

Thực 贖. Chuộc về: *Thực tội. Đem tiền đi thực rượng.*

Thục-hồi 蜀. Chuộc về: *Cầm quá hạn không được thục-hồi.* † **Thục-mạng** 蜀命. Chuộc mạng: *Được đem tiền thục-mạng.*

Thục 蜀. Tên một bộ-lạc ở mạn-ngược Bắc-kỳ đời xưa.

Thục 蜀. Tên một nước về đời Tam-quốc bên Tàu, nay là tỉnh Tứ-xuyên.

Thuê

Thuê. 1. Mượn người ta làm việc gì mà trả công: *Thuê thợ làm nhà.* — 2. Mượn cái gì của người ta để dùng mà phải trả tiền: *Thuê nhà, Thuê ruộng, Ở thuê.*

Thuê-mướn. Nói chung về sự thuê: *Thuê-mướn thợ-thuyền.*

VĂN-LIỆU. — *Gồng thuê, gánh mượn.* — *Làm thuê, làm mượn.* — *Cày thuê, cuốc mượn (T-ng).* — *Máy thuê, viết mượn kiếm ăn lần hồi (K).* — *Biết bao công mượn, của thuê (K).*

Thuế

Thuế 稅. Phần tiền người ta phải nộp cho chính-phủ để chi vào việc công: *Thuế đình, thuế điền.*

Thuế-lệ. 〇 例. Cũng nghĩa như « thuế-má ». † **Thuế-má.** Nói chung về các thứ thuế.

VĂN-LIỆU. — *Thuế làng nào, làng ấy gánh, Thành làng nào, làng ấy thờ (T-ng).* — *Lệnh truyền xá thuế ba năm (L-V-T).*

Thuê

Thuê-thỏa. Vừa ý, dễ chịu: *Trong bụng thuê-thỏa.*

Thui

Thui. 1. Đốt con vật cho chín: *Thui bò, Thui trâu.*

Thui thuyền. Đốt bề ngoài cái thuyền sau khi đã đóng xong và trước khi thả xuống nước.

VĂN-LIỆU. — *Thui ra mới biết béo gầy, Đến cơn gió cả biết cây cứng mềm (C-d).*

II. Nói về màu đen như vật gì đã thui, đã đốt rồi: *Đen như chó thui.*

Thui-thúi. Nói về cái màu đen lấm: *Đe thui-thúi.*

Thui. Nói về nụ hoa hay mầm cây đã nhú ra rồi lại còi đi, không mọc ra được nữa; *Dò lan bị thui không nở được nữa.*

Thui-thúi. Xem « thúi-thúi ».

Thúi

Thúi. Xem « thối ».

Thúi

Thúi-thúi. Thường nói là « thui-thúi ». Nói bộ lễ-loi một mình: *Nắng mưa thúi-thúi que người một thân (K).*

VĂN-LIỆU. — *Khi sao thúi-thúi một xe dãi này (Nh-d-m).* — *Xót ai thúi-thúi phương trời (Nh-d-m).*

Thụi

Thụi. Nắm tay lại mà thối vào người ta: *Thụi vào ngực.*

Thum

Thum. Túp người ta dựng lều ở trong rừng để nấp mà bán các loài ruộng: *Ngồi trong thum mà rình hươu.*

Thum-thùm. Xem « thùm-thùm ».

Thùm

Thùm-thụp. Xem « thụp-thụp ».

Thùm

Thùm. Nói mùi hôi thối khó ngửi: *Nước mắm thùm.*
Thùm-thùm. Thường nói là « thum-thùm ». Hơi thùm: *Ngửi mùi thùm-thùm.*

Thun

Thun. Sun lại, co lại: *Thun vôi.*

Thun-lùn. Nói bộ co ngắn lại: *Cụt thun-lùn.*

Thùn

Thùn. Rút: *Con rùa thùn đầu vào.*

Thùn-thụt. Xem « thụt-thụt ».

Thung

Thung. Vùng đất rộng.

Thung-lũng. Vùng đất trũng ở vào giữa hai dãy núi: *Ở mạn ngược có nhiều thung-lũng.*

Thung 椿. Loài cây sống lâu, thường dùng làm biểu-hiệu người cha: *Thung côi, huyền già.*

Thung-đường 〇 堂. Nhà thung, nói về cha. † **Thung huyền** 〇 萱. Cây thung và cỏ huyền, nói về cha mẹ: *Thung huyền tuổi hạc đã cao.*

Thung-dung 從容. Thành-thời thông-thả: *Cầm đường ngày tháng thung-dung (Nh-d-m).*

Thung-thăng. Trỏ bộ đi khoan-thai đĩnh-đạc: *Cá buồn cá lợi thung-thăng, Em buồn em biết đãi-dàng cùng ai (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Ngọn đèn thấp-thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung-thăng chốn này (C-d).*

Thúng

Thúng. Đờ đan bằng tre, hình tròn, sâu lòng, dùng để đựng: *Thúng đựng gạo.*

Thúng-mùng. Nói chung về các thứ thúng rổ.

VĂN-LIỆU. — *Đá thúng, dụng nia.* — *Ngồi thúng cất cặp.* — *Lành làm thúng, thúng làm mê.* — *Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền (C-d).*

Thùng

Thùng. 1. Đờ dùng thường làm bằng tre, bằng gỗ, sâu lòng, để đựng các chất lỏng: *Thùng nước, Thùng dầu.*

Thùng rượu. — 2. Đờ dùng để đựng đồ nước hay các thứ hạt: *Mua một thùng nước mắm. Đong mẩy thùng thóc.* — 3. Đờ đựng phân ở trong nhà xí: *Phu lấy thùng. Xe chở thùng.*

VĂN-LIỆU. — Cho cam công kể những tay thùng chàm (C-o).

Thùng. Nói về bộ rộng làm: *Áo rộng thùng.*

Thùng-thình. Cũng nghĩa như «thùng»: *Nhà rộng thùng-thình.*

Thùng. Tiếng trống: *Trống diêm thùng.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền quan nghe có thùng-thùng trống canh (Nh-đ-m)*

Thùng. Màu nâu: *Áo màu thùng.*

Thùng

Thùng. Rách thành lỗ hồng: *Mái nhà thùng. Trống thùng. Đám thùng bưng.* Nghĩa bóng: *Suối lọt: Nghe thùng câu chuyện.*

VĂN-LIỆU. — *Trống thùng còn lang. — Ăn thùng nời, trôi rế (T-ng). — Chơi cho thùng trống long bông, Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiêm (C-d). — Mất tiền mua mâm thì đâm cho thùng (T-ng). — Chạy đại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thùng trốn đi mò (C-d).*

Thùng-thắng. Từ-từ, khoan-thai: *Thùng-thắng rồi tôi nói cho mà nghe.*

VĂN-LIỆU. — *Hãy xin thùng-thắng sẽ bày nhân-duyên (L-V-T).*

Thùng-thình. Trỏ bộ đi khoan-thai: *Thùng-thình đi chơi mát.*

Thùng

Thùng 腫. Thứ bệnh người phũ ra: *Phải bệnh thùng.*

Thụng

Thụng. Rộng, dài, chùng lại không thẳng: *Áo thụng. Thụng-thịu.*

Thụng-thịu. Nói chung về cái bộ thụng: *Áo may dài thụng-thịu khó trông.*

Thuộc

Thuộc. I. Chất lấy ở khoáng-vật, động-vật hay thực-vật, dùng để chữa bệnh hay để làm hại tính-mệnh người ta: *Thuộc đau bụng. Thuộc đau mắt. Thuộc lở. Thuộc mé. Thuộc độc.*

Thuộc bắc. Thuốc của người Tàu đem sang bán: *Buôn thuốc bắc.* || **Thuộc bở.** Thuốc uống để bở thêm sức khỏe: *Bệnh khỏi rồi phải uống nhiều thuốc bở.* || **Thuộc cao.** Thứ thuốc người ta đúc đặc lại như cao để dán vào chỗ đau: *Thuộc cao hút mủ.* || **Thuộc dẫu.** Thuốc để chữa những chỗ bị thương, bị dẫu: *Bị vết dao ở tay, phải rịt thuốc dẫu.* || **Thuộc độc.** Thuốc có chất độc, có thể làm hại tính mệnh người: *Cho uống thuốc độc. Đánh thuốc độc.* || **Thuộc-men.** Nói chung về các thứ thuốc: *Thuộc-men mãi không khỏi.* ||

Thuộc-mé. Thứ thuốc có chất làm mé người: *Đánh thuốc-mé để lấy của.* || **Thuộc nam.** Thuốc sản-xuất ở nước Nam: *Thuộc Nam chữa được nhiều bệnh.* || **Thuộc tây.** Cũng nghĩa như «thuộc xô». || **Thuộc tiêu.** Thứ thuốc uống cho dễ tiêu hóa các đồ ăn. **Thuộc-thang.** Cũng nghĩa như «thuộc-men». || **Thuộc xô.** Thuốc uống để đi đại-tiên nhiều mà rửa ruột cho sạch. Cũng gọi là thuốc tây.

VĂN-LIỆU. — *Thuộc đắng dã tật, Sự thật mất lòng (T-ng). — Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo đã có thuốc liền (C-d). — Cắt người săn-sóc, rước thầy thuốc-thang (K).*

II. Lá cây hay nhựa quả, có chất say, người ta thường dùng để hút lấy khói: *Thuộc lao. Thuốc lá, Thuốc phiện.*

Thuộc lá. Thứ thuốc để nguyên lá hay thái nhỏ ra rồi cuộn lại mà hút. || **Thuộc lao.** Thứ thuốc thái nhỏ ra, hút bằng điều cày, điều bát hay điều ống. || **Thuộc phiện.** Tức là a-phiện. Nhựa quả thuốc, nấu thành thuốc nước, nường lên lửa mà hút lấy khói: *Tiêm thuốc phiện.*

VĂN-LIỆU. — *Xưa kia ai biết ai dẫu, Bởi chưng điều thuốc, miếng trầu nên quen (C-d). — Nhớ ai như nhớ thuốc lao, Đã chôn điều xuống, lại đào điều lên (C-d).*

III. Những chất có màu để nhuộm hay vẽ: *Thuộc vẽ. Thuốc xía. Thuốc nhuộm.*

Thuộc xía. Thuốc người ta xía vào răng để cho đen.

IV. Chất nổ tán thành bột: *Thuộc súng. Thuốc pháo.*

V. Dùng thuốc độc mà giết hại người hay vật: *Thuộc người để lấy của.*

Thuộc

Thuộc. I. Do chữ thực 熟 nói tránh ra. 1. Quen, lâu, thạo: *Học thuộc bài. Đi thuộc đường.* — 2. Chín: *Giày đóng bằng da thuộc.*

VĂN-LIỆU. — *Kệ kinh câu cũ thuộc lòng (K). — Kệ quen, người thuộc còn ngờ rằng ai (Nh-đ-m). — Năm xe kinh sử thuộc lòng (C-H).*

II. Dùng thuốc chế cho da chín: *Thuộc da.*

Thuộc 屬. I. Phụ về, nhập vào, theo với: *Nhà này thuộc về chủ nào? Thuộc quyền người trên sai khiến.*

Thuộc địa 〇地. Đất một nước thuộc về nước khác chiếm lĩnh: *Các nước mạnh có nhiều thuộc-địa.* || **Thuộc-hạ** 〇下. Người ở dưới quyền: *Quan phủ, quan huyện là thuộc-hạ của quan lĩnh.* || **Thuộc-hạt.** 〇轄. Hạt nhỏ thuộc về một hạt lớn kiêm-quản: *Ngày xưa tỉnh Hưng-hóa và Tuyên-quang là thuộc-hạt lĩnh Sơn-lây.* || **Thuộc-viên** 〇員. Viên chức nhỏ thuộc dưới quyền một quan lớn: *Thuộc-viên trong bộ.*

II. Bà con trong họ: *Tộc-thuộc. Thân-thuộc. Gia-thuộc. Quyển-thuộc.*

Thuội

Thuội. Nhại tiếng của kẻ khác: *Nói thuội.*

Thuôn

Thuôn. Nấu thịt với răm, hành thành món canh: *Thịt bò thuôn. Thuôn chim.*

VĂN-LIỆU. — Vật lỏng con diệp cho tao, Hành răm nước mắm bỏ vào mà thuôn (C-d).

Thuôn. Hình dài, một đầu to một đầu nhỏ dần đi: *Chiếc dưa thuôn đầu.*

Thuôn-thuôn. Hơi thuôn: *Cán cân thuôn-thuôn.*

Thuốn

Thuốn. I. Đồ bằng gỗ hay bằng sắt, đầu nhọn, dùng để xiên vào vật gì mà xem cho biết: *Người buôn gạo dùng cái thuốn để thuốn bao gạo.*

II. Thọc cái thuốn vào vật gì để xem cho biết.

Thuồn

Thuồn. 1. Bỏ vào, nhét vào: *Thuồn vào đây.* — 2. Lấy cắp vật gì của người khác mà trao lên cho kẻ đồng-đang: *Thằng ăn-cắp thuồn đồ ăn-cắp cho đồng-đang.*

Thuông

Thuông. Xua đuôi: *Thuông đuôi.*

Thuồng

Thuồng-luồng. Giống quái-vật ở nước lạnh như con rắn, hay hại người.

VĂN-LIỆU. — Thuồng-luồng ở cạn (T-ng).

Thuồng

Thuồng. Thử đồ dùng, lưới bằng sắt, dùng để đào mỏ, đào hổ: *Ngay như cán thuồng.*

Thuở

Thuở. Lúc, khi: *Thuở xưa. Thuở trước.*

Thuở nay. Từ xưa đến nay: *Làng ấy thuở nay vẫn là một làng giàu.*

VĂN-LIỆU. — Ăn theo thuở, ở theo thì (T-ng). — *Biết nhau từ thuở buôn thừng, Trăm chấp, nghìn nối xin đừng quên nhau (C-d).* — *Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây (C-d).* — *Dạy con từ thuở còn thơ, Dạy vợ từ thuở vu-vơ mới về (C-d).*

Thụp

Thụp. Ngồi thấp xuống: *Thụp ngồi vài gát trước mở bước ra (K).*

Thụp-thụp. Thường nói là «thùm-thụp». Tiếng đám luôn: *Đám thụp-thụp.*

Thút

Thút-nút. Lối buộc thành nút: *Buộc thút-nút khó đi.*

Thút-thít. Bộ khóc âm-ức không thành tiếng: *Khóc thút-thít.*

Thụt

Thụt. Rút lại: *Thụt cổ. Thụt đầu.*

Thụt. Dùng ống làm cho nước phun ra: *Thụt nước chữa chảy. Ống thụt.*

Thúy

Thúy 翠. 1. Xanh biếc: *Màu thúy.* — 2. Giống chim sả, cánh có màu biếc: *Cánh thúy.*

Thúy-hoàn 〇 鸞. Tiếng gọi con ở gái.

Thúy 遂. Sầu (không dùng một mình): *Thảm-thúy.*

Thúy-kiêu 翠翹. Tên một người con gái đứng làm chủ trong quyển truyện bằng văn lục bát của ông Nguyễn-Du.

Thùy

Thùy 隕. Ven, cõi (không dùng một mình): *Biên-hùy. Tây-thùy.*

Thùy 垂. Rủ xuống (không dùng một mình): *Thùy-ngụy. Thùy-lệ.*

Thùy-lệ 〇 淚. Dỏ nước mắt: *Trông tình-cảnh ấy ai cũng phải thùy-lệ.* || **Thùy-ngụy 〇 危.** Tới lúc nguy sắp chết: *Bệnh đã thùy-ngụy.*

Thủy

Thủy 水. Nước: *Thủy-triều. Thủy-tai.*

Thủy-binh 〇 兵. Lĩnh thủy: *Luyện tập thủy-binh.* ||

Thủy-đạo 〇 道. Đường đi sông, đi bè: *Thuận dòng thủy-đạo tới miền Nghi-trung (Nh-đ-m).* || **Thủy-đậu 〇 痘.** Thử bệnh nổi nốt như nốt đậu, mông-mọng có nước: *Mọc thủy-đậu khắp mình.* || **Thủy-lạc 〇 濼.** Nước lụt: *Mấy năm thủy-lạc.* || **Thủy-lộ 〇 路.** Cũng nghĩa như «thủy-đạo». || **Thủy-lôi 〇 雷.** Thử tạc-dan rấi lớn đặt ngầm dưới nước, để tàu chiến của bên địch đi qua chạm phải thì nổ: *Đặt thủy-lôi ở cửa bể trong lúc chiến-tranh.* || **Thủy-lợi 〇 利.** Lợi dùng nước để bòn tưới ruộng đất: *Chỉnh-dốn các việc thủy-lợi.* || **Thủy-mặc 〇 墨.** Lối vẽ chỉ dùng mực, không dùng màu khác: *Bức tranh thủy-mặc.* || **Thủy-ngân 〇 銀.** Thường nói tắt là «thủy».

Thủ kim-loại ở vào nhiệt-độ thường thì lỏng: *Dùng thủy-ngân làm ống hàn-thử-biểu.* || **Thủy-phi-cơ 〇 飛機.** Máy bay đồ xuống nước. || **Thủy-phủ 〇 府.** Nơi thủy-thần ở. || **Thủy-quân 〇 軍.** Cũng nghĩa như «thủy-binh». || **Thủy-sản 〇 産.** Những vật-sản ở dưới nước: *Trong mấy con sông ấy thủy-sản rất nhiều.* || **Thủy-sư 〇 師.** Cũng nghĩa như «thủy-binh». || **Thủy-tai 〇 災.** Nạn nước lụt: *Dân bị thủy-tai mất cả mùa-màng.* || **Thủy-tinh 〇 星.** Ngôi sao thuộc về nhật-hệ, nhỏ hơn cả và gần mặt-trời. || **Thủy-tê 〇 脾.** Chỗ sâu ở dưới nước, nơi thủy-thần ở. || **Thủy-tiên 〇 仙.** Giống cây thuộc loài hành, có hoa nở về mùa rét: *Gọt thủy-tiên.* || **Thủy-tinh 〇 晶.** 1. Thử đá trong suốt thường dùng để làm kính đeo mắt và những đồ chơi quý. — 2. Chất trong và

đòn, người ta nấu bằng cát: *Cốc thủy-tinh*. || Thủy-tộc 水. Các loài sống ở dưới nước: *Loài thủy-tộc*. || Thủy-thần 水神. Thần ở dưới nước. || Thủy-tùng 水松. Loài thông. || Thủy-thế 水勢. Thế nước, sức nước: *Thủy-thế dương lên mạnh*. || Thủy-thổ 水土. Đất nước: *Nơi thủy-thổ lành*. *Bất-phục thủy-thổ*. || Thủy-thủ 水手. Những người phục-dịch dưới tàu, dưới thuyền: *Những tay thủy-thủ lành nghề*. || Thủy-triều 水潮. Nước biển lên xuống hằng ngày tính theo mặt trăng. || Thủy-xa 水車. Gương để lấy nước ở dưới thấp lên ruộng: *Dùng thủy-xa tát nước*.

VĂN-LIỆU. — Cờ: *thế-thủy* ngời *trơ cờ-độ* (C-O). — Thà cho ngon nước *thủy-triều* *chảy xuôi*.

Thủy 始. Cũng đọc là «thỉ». Trước, đầu, mới bắt đầu: *Ăn-ở có thủy, có chung*.

Thủy-chung 水終. Trước, sau. Nói người ăn-ở hẳn-hoại, trước sao, sau vậy: *Một lời vàng tạc đá vàng thủy-chung* (K). || Thủy-tổ 水祖. Ông tổ đầu tiên: *Thủy-tổ họ Nguyễn*.

VĂN-LIỆU. — *Thủy-chung* như nhất (T-ng).

Thụy

Thụy 證. Tên vua ban cho những người có chức-tước sau khi chết.

Thụy 睡. Ngủ (không dùng một mình).

Thụy-ma 水魔. Con ma ngủ. || **Thụy-sư 水師**. Con sư-tử ngủ.

Thụy-diễn (Suède) 瑞典. Một nước ở về phía bắc Âu-châu.

Thụy-sĩ (Suisse) 瑞士. Một nước ở trung-bộ châu Âu.

Thuyền

Thuyền 痊. Bớt, đỡ, nói về tật-bệnh: *Bệnh đã thuyền*.

Thuyền-giảm 水減. Đỡ, bớt: *Bệnh-thể mới thuyền-giảm được dăm phần*.

Thuyền 銓. Nói về quan-lại đời đời chỗ này ra chỗ khác, vẫn giữ nguyên phẩm trật cũ: *Quan án ở lĩnh ngoài thuyền về làm lang-trung trong bộ*.

Thuyền-chuyển 水轉. Nói về quan-lại đời đời đi chỗ khác: *Thuyền-chuyển quan-lại*.

Thuyền 詮. (Tiếng triết-học). Sự hiểu-biết rành mạch ở trong trí mình mà có thể giảng-giải rành-rot cho người ta nghe ra được: *Hiểu đến cái chân-thuyền của đạo lý*.

Thuyền-giải 水解. Hiểu rành rõ mà giải ra minh-bạch được: *Thuyền-giải kinh-sách*.

Thuyền

Thuyền 船. Đồ dùng để chở trên mặt nước: *Thuyền chở khách*. *Thuyền đánh cá*.

Thuyền-chủ 水主. Chủ thuyền, chủ tàu. || **Thuyền-cước 水脚**. Tiền cước tàu hay thuyền. || **Thuyền-xương 水廠**. Chỗ đóng tàu, đóng thuyền.

VĂN-LIỆU. — *Thuyền đua, lái cũng đua* (T-ng). — *Thuyền mạnh về lái*. *Gái mạnh về chèo* (T-ng). — *Thuyền theo lái*, *Gái theo chèo* (T-ng). — *Một ngày đặng mạn thuyền rồng*, *Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài* (C-d). — *Thuyền ngược ta khấn gió nam*, *Thuyền xuôi ta khấn mưa nguồn gió may* (C-d). — *Con quan đó-đốc đó-đài*, *Lấy thuyền thuyền chài cũng phải lụy mũi* (C-d). — *Cùng người một hội một thuyền đẩu xa* (K). — *Trăm năm thế chúng óm cầm thuyền ai* (K).

Thuyết

Thuyết 說. I. Nói cho người ta nghe: *Thuyết minh*. *Thuyết-khách*. *Hoa cười*, *ngọc thuyết* *đoan-trang* (K).

Thuyết-khách 水客. Người đi du-thuyết để vận-dộng việc gì: *Có tài thuyết-khách*. || **Thuyết-ly 水理**. Đem cái lý mà nói cho người ta hiểu: *Bài văn thuyết-ly*. || **Thuyết-minh 水明**. Nói rành-rõ cho người ta hiểu: *Thuyết-minh công-chuyện* cho mọi người đều rõ. || **Thuyết-pháp 水法**. (Tiếng nhà Phật). Giảng đạo-lý cho tin-đồ nghe: *Nhà sư thuyết-pháp*.

II. Ý-nghĩa mình đề-xướng và tuyên-truyền để cho nhiều người biết mà theo: *Học-thuyết*. *Lý-thuyết*. *Thuyết duy-lân*. *Theo thuyết dân chủ*.

Thư

Thư 書. Sách: *Thư-viện*. *Thư-khố*.

Thư-điếm 書店. Hàng bán sách. || **Thư-hiên 水軒**. Hiên xem sách: *Sách vai về chốn thư-hiên* (K). || **Thư-hương 水香**. Mùi thơm quyển sách. Nghĩa bóng: *Nhà dòng-dõi có học*: *Nổi dòng thư-hương*. || **Thư-phòng 水房**. Phòng đọc sách: *Ngồi trong thư-phòng*. || **Thư-quán 水館**. Cũng nghĩa như «thư-điếm». || **Thư-sinh 水生**. Người đi học: *Một kẻ thư-sinh*. || **Thư-song 水窗**. Cửa sổ phòng học: *Chàng Kim từ lại thư-song* (K). || **Thư-tịch 水籍**. Sách-vở: *Góp nhặt thư-tịch*. || **Thư-trai 水齋**. Nhà học: *Thong-dong nổi gót thư-trai cũng về* (K). **Thư-viện 水院**. Nhà chứa sách: *Mở thư-viện cho người ta vào xem sách*. || **Thư-xã 水社**. Hội có đông người họp nhau để làm sách hay xem sách: *Mở một thư-xã*.

II. Viết: *Thư-ký*. *Thư-pháp*.

Thư-ký 水記. Người giữ việc biên chép: *Giữ việc thư-ký*. || **Thư-lại 水吏**. Thường nói là «thơ-lại». Người giữ việc tờ-bồi giấy-má ở các quan-nha: *Được bồi làm thư-lại*. || **Thư-pháp 水法**. Phép viết chữ: *Chân, thảo, triện, lệ, là bốn thư-pháp*. || **Thư-phù 水符**. Thường nói tắt là «thư». Nói về phép phù-thủy, dùng hương mà viết trống không, cho thành bùa để yểm-trấn ma quỷ hay sai khiến âm-binh: *Thư-phù sát quỷ cao tay thông-huyền*. || **Thư-thủ 水手**. Người biên chép: *Dùng máy người thư-thủ*.

III. Giấy tờ của người ta viết riêng cho nhau: *Gửi thư.*

Thư-khố 契. Tờ mua bán giao-ước với nhau: *Thư-khố phải làm cho cẩn-thận.* || **Thư-từ** 詞. Thường nói là «*thư-từ*». Nói chung về tờ bởi gửi cho nhau: *Thư-từ đi lại.*

VĂN-LIỆU. — Gia-đồng vào gửi thư nhà mới sang (K). — *Chiêu-quân gửi nhận thư phong chốn này* (Nh-đ-m).

IV. Tên một kinh nói về chính-trị đời thượng-cổ bên Tàu: *Kinh Thư.*

Thư 舒. Duỗi ra. Nghĩa bóng: Thành-thời, rảnh-rỗi, không bức-bách, không bó-buộc: *Độ này việc đã thư. Thư cho môn nợ ít lâu.*

Thư-sương 舒. Thành-thời, khoan-khoái: *Tinh-thần thư-sương.* **Thư-thái.** Cũng nghĩa như «*thư-sương*»: *Trong mình thư-thái.*

Thư 雌. Con mái (không dùng một mình): *Thư-hùng.*

Thư 雌. Trống và mái. Nghĩa bóng: Được thua, còn mất: *Quyết một trận thư-hùng.*

Thư 痘. Nhọt mọc ngấm, không đỏ, không có đầu: *Ưng-thư. Âm-thư.*

Thư 姐. Tiếng gọi người con gái còn trẻ (không dùng một mình): *Tiều-thư.*

Thứ

Thứ. Hạng, món: *Thứ vải tốt. Mấy thứ đồ ăn.*

Thứ 次. I. Tầng, bậc: *Thứ-tự. Thứ nhất. Thứ nhì.*

Thứ 第. Thứ bậc: *Việc học phải tuần-tự theo thứ-đệ.* || **Thứ** 序. Tầng bậc trên dưới: *Xếp dọn cho có thứ-tự. Kể trên người dưới, thứ-tự phải cho nghiêm.* || **Thứ** 位. Ngồi bậc trên dưới: *Thứ-vị trong làng. Thứ-vị trong triều.*

VĂN-LIỆU. — Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ dòn. — Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc. — Thứ nhất đau mắt, thứ nhì dục răng. — Thứ nhất lột môi, thứ nhì ngồi dai. — Thứ nhất quận-công, thứ nhì không lều (T-ng). — Thứ nhất vợ đại trong nhà, thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn (C-d). — Thứ nhất thì tu tại-gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa (C-d). — Thứ nhất thì tội hàng hoa, thì nhì hàng mã, thứ ba hàng vàng (C-d).

II. — Bậc dưới, bậc kém: *Con thứ. Chi thứ.*

Thứ 男. Con trai thứ. || **Thứ** 女. Con gái thứ. || **Thứ** 妃. Vợ thứ nhà vua. || **Thứ** 房. Vợ thứ. || **Thứ** 子. Con thứ. || **Thứ** 宅. Cũng nghĩa như «*thứ-phòng*».

III. Chỗ ở dọc đường: *Quan đi thứ. Quán thứ. Lữ-thứ.*

Thứ 庶. Nhiều, đông (không dùng một mình): *Thứ-dân.*

Thứ 民. Dân chúng: *Làm vua phải nuôi dạy thứ-dân.* || **Thứ** 母. Tiếng người con vợ cả gọi các vợ lẽ của cha: *Phải kính-trọng các thứ-mẫu.*

Thứ 想. I. Bỏ qua cho, dung-chế cho: *Thứ lỗi. Tha-thứ.*

II. Một đức-tính coi người cũng như mình: *Trung-thứ. Nhân-thứ.*

Thứ 史. Chức quan coi một quận của Tàu về đời cổ.

Thừ

Thừ. Bộ mặt nhọc uể-oải: *Ngồi thừ ra.*

Thử

Thử. Dùng cách mà ướm, mà xem có thật tài, thật tốt và có được hay không: *Thử tài. Làm thử. Mặc thử áo. Thử máy.*

Thử thách. Nói chung về sự thử.

VĂN-LIỆU. — Vàng thì thử lửa, thử than, Chuông kêu thử tiếng, người ngoan thử lời (C-d). — *Cổ công sống mấy ngàn năm, Thử xem thừa ruộng mấy trăm người cấy* (C-d). — *Đốt than chọn đá thử vàng* (K). — *Làm gương cho khách hồng-quần thử soi* (K). — *Thử xem con tạo xoay vần đến đâu* (K).

Thử 此. Ấy, thế (không dùng một mình): *Như thử. Bử thử.*

Thử 暑. Nắng: *Đại-thử. Tiều-thử. Cầm-thử.*

Thử 鼠. Con chuột: *Truyện Trinn-thử.*

Thự

Thự 署. I. Dinh các quan: *Dinh-thự.*

II. Quyền lĩnh một chức quan: *Thự Tổng-đốc.*

Thự 墅. Nhà to ở trại: *Biệt-thự.*

Thưa

Thưa. 1. Báo tiếng người khác gọi: *Kể gọi, người thưa.* — 2. Bày tỏ với người trên hay người mình quý-trọng: *Đi chơi về thưa chuyện với thầy.* — 3. Bày tỏ nỗi oan-ức tức-tối với quan hay với người trên: *Thưa kiện. Đem việc đến thưa làng.*

Thưa chường. — Thưa trình: *Thưa chường làng xóm.* || **Thưa** gửi. Trình bày sự tình của mình: *Thưa gửi vài lời.* || **Thưa** kiện. Đem việc kiện tới quan: *Dân nhà-quê hay thưa kiện nhau.* || **Thưa** thốt. Trình nói: *Biết thì thưa-thốt, không biết dựa cột mà nghe* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Một lời nói chưa kịp thưa, Phút đầu trận gió cuốn cờ đến ngay (K). — *Thưa rằng thanh-khi xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quê* (K). — *Ngồi lên cho chị lay rồi sẽ thưa* (K). — *Tấm lòng xin ngỏ, chũm lời xin thưa* (Nh-đ-m).

Thừa. Hở, trống, không khí, không mau, không đông, không kín: *Nhà thừa người. Phên đan thừa. Lược thừa. Thừa mỗi hàng.*

Thừa-đốt. Nói về người đàn bà để đứa con trước, cách lâu rồi mới lại đẻ: *Người đàn bà này để thừa-đốt, đã lâu mới lại đẻ.* || **Thừa-rách.** Thừa lảm: *Cái rồ thừa rách.* || **Thừa-thốt.** Không thân-mật khăng-khít: *Dám xa-xói mặt mà thừa-thốt lòng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Nhật che mưa, thừa che gió. — Cây thừa, thừa thóc. — Mau sao thì mưa, thừa sao thì nắng (T-ng). — Nhật thừa, gương rọi dầu càn (K). — Đầu càn quên nhật, cuối trời nhận thừa (K). — Đầy vườn cỏ mọc, lau thừa (K). — Lau treo rèm nát, trúc gài phên thừa (K).*

Thừa

Thừa. Xem « thờ ».

Thừa

Thừa. Dư ra, không thiếu, không dùng đến nữa: *Thừa ăn, thừa mặc. Com thừa, canh cặn. Nói thừa. Thừa chân, thừa lễ.*

Thừa-thái. Nói chung về sự thừa: *Ăn tiêu thừa-hãi.* || **Thừa-ira.** Thừa nhiều, thừa quá: *Đồ ăn thừa-ira.*

VĂN-LIỆU. — *Com thừa, canh cặn. — Thừa giầy vẽ voi. — Gỏi thềm, nem thừa. — Thừa sống thiếu chết. — Giày thừa, dép thiếu. — Thừa hơi mà làm việc ầy. — Không ai thừa công đi làm mướn. — Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu (T-ng). — Thừa người nhà, mới ra người ngoài (T-ng). — G'ao loan chấp mỗi tờ thừa mặc em (K). — Ong qua, bướm lại đã thừa xấu-xa (K).*

Thừa 乘. I. Nhân có: *Thừa cơ. Thừa thế.*

Thừa cơ 乘. Nhân được cơ-hội: *Thừa cơ lên bước ra đi (K).* || **Thừa-hư 虛.** Nhân lúc người ta bỏ không, ít phòng-bị: *Thừa hư mà đem quân đến đánh.* || **Thừa-thắng 勝.** Nhân lúc được: *Thừa-thắng đánh trận đi.* || **Thừa-thế 勢.** Nhân được cái thế mạnh: *Thừa-thế bắt-nạt người ta.*

II. Số nhân gấp lên: *Số nợ nhân với số kia, được bao nhiêu là số thừa.*

Thừa-trừ 除. Dôi dặng này thì hụt dặng kia: *Cái lẽ thừa-trừ của tạo-hóa.*

III. Cưỡi (ít dùng): *Thừa xa. Thừa mã.*

Thừa 承. Vâng, chịu: *Thừa mệnh, thừa huệ.*

Thừa-b 承 辦. 1. Vâng lệnh trên mà làm: *Thừa-biên công-vụ.* — 2. Chức coi việc trạm-dịch: || **Thừa-hành 承 行.** Vâng lệnh mà làm: *Những kẻ thừa-hành công-vụ.* || **Thừa-lương 承 涼.** Hóng mát: *Mượn diều trúc-viện thừa-lương (K).* || **Thừa-nhan 承 顏.** Nói về người dưới được gặp mặt người trên: *Được thừa-nhan ngài lấy làm hân-hạnh lắm.* || **Thừa-nhận 承 認.** Chịu nhận: *Thừa-nhận hết cả các điều khoản.* || **Thừa-phái 承 派.** Chức lại làm

giấy tờ ở các nha-môn. || **Thừa-phát-lại 承 發吏.** Công chức chuyên việc chuyển-đạt mệnh-lệnh của tòa thi-hành các bản án. || **Thừa-sai 承 差.** Người, chịu sai-phái làm việc quan ở các làng: *Các thừa-sai phải lo thu thuế.* || **Thừa-tiếp 承 接.** Tiếp-đãi: *Thừa-tiếp khách-khứa.* || **Thừa-thụ 承 受.** Nhận chịu: *Có lệnh quan về mà không thừa-thụ.* || **Thừa-trần 承 塵.** Thường nói tắt là « trần ». Lốp vôi trát hay ván ghép ở dưới mái nhà hay dưới tầng gác để hứng bụi.

VĂN-LIỆU. — *Thừa-án một giấc canh tà (C-O). — Gác thừa-lương thức ngủ thu-phong (C-O). — Thừa-cơ nạng mới bàn ra, nói vào (K).*

II. Nói: *Thừa-kế. Thừa-tự.*

Thừa-kế 承 繼. Nói dõ: *Thừa-kế nghiệp nhà.* || **Thừa-tự 承 嗣.** Nói dòng tổ-tiên mà giữ việc thờ-cúng: *Cháu thừa-tự chú.* || **Thừa-trọng-tôn 承 重孫.** Người cháu đích-tôn thừa-tự ông bà thay cha chết rồi: *Thừa-trọng-tôn đứng chủ-lang.*

Thừa 承. Giúp. Thường dùng để gọi chức quan giúp việc một chức chính: *Phủ-thừa. Tự-thừa.*

Thừa-tướng 承 相. Quan thủ-tướng giúp vua trị nước.

Thừa-thiên 承 天. Tên một tỉnh ở xứ Trung-kỳ, chỗ kinh-đô vua đóng.

Thừa-ura. Tinh-cờ, bất-thành-linh: *Thừa-ura mà gặp.*

Thừa

Thừa. Khu, đám: *Thừa ruộng, thừa đất.*

Thừa. Đặt người ta làm đồ-đạc gì: *Thừa bộ bàn ghế.*

Thừa. Tiếng trợ-từ để chỉ cái gì thuộc về của ai, hay là để thay vì người hay việc nói ở trên: *Thừa công-đức ấy ai bằng (K).*

Thức

Thức. 1. Không ngủ: *Thức cả đêm.* — 2. Thôi ngủ: *Thăng bé đã thức dậy.*

Thức-giác. Nói đang giấc ngủ mà tỉnh-linh tỉnh dậy: *Ngủ cứ thức-giác luôn.* || **Thức-nhắc.** Nói về đêm không ngủ để canh phòng gìn-giữ: *Thức-nhắc cả đêm để coi nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Thức khuya dậy sớm. — Thức lâu mới biết đêm dài (T-ng). Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiểu (C-O). — Thức cười nước mắt, ngủ hờn chiêm-bao (Nh-đ-m).*

Thức. Thử, món: *Thức ăn. Thức mặc.*

Thức thức. Nhiều thử, nhiều món: *Thì-trần thức thức sẵn bày (K).*

VĂN-LIỆU. — *Hoa đèn càn gỏ thức hồng (K). — Bường riêng thức thức phó bày (H-T). — Khói cam-toàn mờ-mịt thức mây (Ch-Ph).*

Thức 式. Kiểu cách, lẽ-lối (Không dùng một mình) *Thẻ-thức. Cách-thức. Hợp-thức.*

Thực 識. I. Biết: *Thực-thời.*

Thực-giả 〇 者. Người có kiến-thức: *Sợ kẻ thực-giả chế cười.* || **Thực-thời** 〇 時. Hiểu biết thời-thế: *Người hào-kiệt thực-thời.*

II. Sự biết linh-thiên sáng-suốt ở trong tri-não người ta: *Học-thức. Tri-thức. Thần-thức. Phái học duy-thức.*

Thực**Thực 食.** Ăn: *Ăn-thực.*

Thực-đơn 〇 單. Giấy kê các món ăn trong bữa tiệc: *Kê thực đơn* || **Thực-khách** 〇 客. Người khách được chủ nhà quý-trọng mời ở ăn: *Những nhà hào-hiệp bên Tàu thường chứa nhiều thực-khách.* || **Thực-phẩm** 〇 品. Các món đồ ăn: *Bữa tiệc có nhiều thực-phẩm.* || **Thực-quản** 〇 管. Ống ở dưới họng truyền đồ ăn từ miệng xuống dạ-dày. || **Thực-vật** 〇 物. Các thứ dùng để ăn: *Thực-vật đất-dỏ.*

VĂN-LIỆU. — Có thực mới vực được đạo (T-ng). *Du-thủ, du-thực. Ăn-thực thất thường (T-ng).*

Thực 實. Cũng nói là « thật ». Không dối, đúng với sự có hẳn: *Nói thực. Thực bụng. Chuyện thực. Làm thực.*

Thực-dụng 〇 用. Dùng ra được thực, không hư-phíếm: *Học có thực-dụng.* || **Thực-hành** 〇 行. Làm thành ra việc thực: *Thực-hành cái chí-nguyện của mình.* || **Thực-hiện** 〇 現. Hiện ra sự thực: *Cái nguyện-vọng đã thực-hiện ra.* || **Thực-học** 〇 學. Cái học thiết-thực: *Chăm về thực-học, không chuộng hư-văn.* || **Thực-lục** 〇 錄. Bản sử biên chép những sự thực của riêng từng đời: *Lê-triều thực-lục.* || **Thực-lực** 〇 力. Sức có thực: *Có thực-lực làm việc.* || **Thực-nghiệm** 〇 驗. Xét và thử để biết rõ cái thực: *Cái học thực-nghiệm.* || **Thực-nghiệp** 〇 業. Nghề nghiệp thiết-thực có ích về sự sống của đời người: *Mở-mang thực-nghiệp để làm giàu cho nước.* || **Thực-sự** 〇 事. Việc có thực: *Những việc ấy đều là thực-sự cả, không phải chuyện bịa-dặt.* || **Thực-tay.** Nói người làm việc đã quen lắm, đã thạo lắm, không sai tí gì: *Bức thuốc thực-tay, không phải cần mà đúng.* || **Thực-tố** 〇 際. Nói về những cái có hiện ra sự thực: *Trọng thực-tố, không chuyên về tư-tưởng.* || **Thực-tiến** 〇 踐. Dấn lên sự thực. Nghĩa bóng: *Làm thực: Học điều gì phải thực-tiến điều ấy.* || **Thực-tình** 〇 情. Tình thực: *Bày tỏ thực-tình.* || **Thực-thà.** Chân thực, không giả dối: *Tình nết thực-thà.*

VĂN-LIỆU. — *Thực-thà là cha quỷ-quái (T-ng).* — *Thực-thà cũng thế lài trâu. Yêu nhau cũng thế nâng đầu, mẹ chồng (ph-ng).* — *Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề (K).* — *Vương-sư dò đã tỏ tường thực-lư (K).*

Thực 植. Trồng (Không dùng một mình): *Thực-vật*

Thực-vật 〇 物. Loại cây-cối.

Thực 殖. Sinh-sản (Không dùng một mình): *Thực-dân.*

Thực-dân 〇 民. Nói các nước lớn đi lấy thuộc-địa rồi di-dân nước mình sang sinh-lợi: *Chính-sách thực-dân. Những đất thực-dân.* || **Thực-hóa** 〇 貨. Làm cho ra nhiều của: *Người có tài thực-hóa.*

Thưng

Thưng. Do chữ thưng 升 đọc trạnh ra. Đờ đong lường, phần mười cái đấu.

VĂN-LIỆU. — *Lường thưng, tráo đấu.* — *Hai thưng vào một đấu.* — *Gạo đờ bốc chẳng đầy thưng.* — *Kẻ đầy thưng khinh kẻ lưng bát (T-ng).* — *Không ngoan chẳng lọ thực-thà, Lường thưng, tráo đấu, chẳng qua đong đầy (c-d).* — *Một tiền gạo chín mươi thưng, Mệ con nhện dới vì chưng không liền (C-d).*

Thưng-thưng. Lên nhẹ-nhẹ: *Đỡ thưng-thưng.*

Thừng

Thừng. Dây to đánh bằng tre, bằng dây hay gai, dùng để buộc.

VĂN-LIỆU. — *Lộn thừng, lộn chảo.* — *Mua thừng thắt cổ (T-ng).* — *Biết nhau từ thỏ buôn thừng, Trăm chấp, nghìn nỗi xin đừng quên nhau (C-d).* — *Ở đời chẳng biết sợ ai. Sự người say rượu nói dai như thừng (C-d).*

Thùng

Thùng. Thù cá bễ giống như cá mối.

Thước

Thước. Đồ dùng để đo chiều dài, gồm có 10 tấc.

Thước băng. Tức là tay thước. || **Thước kẻ.** Thước bốn mặt đều nhau, dùng để kẻ dòng trên mặt giấy. || **Thước đồng.** Thước bằng đồng của nhà vua ban để làm kích cho dân. || **Thước khối.** Khối sáu mặt, mỗi mặt đúng một thước vuông. || **Thước may.** Thước thợ may dùng để đo áo, dài bằng 27 đồng tiền kẽm hiệu Gia-long, hiệu Minh-mệnh, xếp nối dài với nhau. || **Thước nấc.** Xem « thước thợ ». || **Thước thợ.** Thù thước có bề ngang và bề dọc lập thành góc vuông để đo góc cho thẳng. || **Thước vuông.** Mặt vuông bốn bề, mỗi bề dùng một thước.

VĂN-LIỆU. — *Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao (K).* — *Người nấc thước, kẻ tay dao (K).* — *Cổ cao hơn thước, liều gầy vài phân (K).*

Thước 鵠. Chim khách: *Ngoài rềm thước chẳng mách tin (Ch. Ph).*

Thược

Thược 芍. Thứ cây thuộc loài cỏ, rễ dùng làm thuốc: *Bạch-thược. Xích-thược.*

Thược-dược 芍藥. Thứ cây nhỏ, có hoa đẹp, màu đỏ: *Màu hoa thược-dược.*

Thườn

Thườn-thuợt. Xem «thuợt-thuợt».

Thương

Thương. Yêu: Mẹ thương con. Vợ thương chồng.

Người con gái dễ thương. *小女 嬌柔*

Thương 傷. I. Đau đớn xót-xa: Thương kẻ nghèo khó. Thương thân. Thương-lâm. *恫心 傷身*

Thương-cảm 感. Cũng nghĩa như «cảm-thương». || **Thương-hại.** Nói chung về sự thương-xót: Thương-hại cho thằng bé, mới lọt lòng mà đã mồ-côi. || **Thương ôi!** Tiếng than: Thương ôi! tài-sắc bậc này (K). || **Thương-tâm** 心. Đau lòng: Mỗi thương-lâm. || **Thương-tiếc.** Thương và tiếc: Thương tiếc bạn hiền. || **Thương-tình.** Xót xa tình cảnh: Thương tình con trẻ thơ ngây, Gặp cơn vạ gió, tai bay bất kỳ (K).

VĂN-LIỆU. — Thương đi gọi, nhớ đi tìm. — Thương con cho roi, cho vọt, Ghét con cho ngọt, cho bùi (T-ng). — Thương người như thề thương thân, Thương đi thương lại như lần tròn quang (C-d). — Thương sao cho vẹn thì thương.

II. Hại (không dùng một mình): Uống rượu nhiều thì thương can. Không nên gây lộn nhau cho thương hòa-khi.

Thương-hàn 寒. Thử bệnh bị khí lạnh phạm vào người mà phát sốt dữ: Mắc bệnh thương-hàn. || **Thương-tồn** 損. Tồn-hại: Thương-tồn tinh-thần.

III. Bị dấu vết bởi gươm, dao, tên, đạn hay vật gì phạm vào thân-thể: Đi đánh giặc bị thương. Ngã bị thương.

Thương-tích 迹. Dấu, vết thương: Bị đánh có thương-tích.

Thương 商. I. Buôn bán: Thương-mại.

Thương-bạc 舶. 1. Tàu buôn. — 2. Một chức quan về đời Tự-đức đặt ra để giao-thiệp với các nước ngoài: Thương-bạc đại-thần. || **Thương-cảng** 港. Bến có tàu bè ghé vào buôn-bán: Hải-phòng là một thương-cảng lớn ở xứ Bắc-kỳ. || **Thương-cục** 局. Sở buôn to. || **Thương-chiến** 戰. Cuộc tranh-dành nhau về việc buôn-bán: Cuộc thương-chiến kịch-liệt. || **Thương-chính** 政. Công-sở chuyên coi về các thứ thuế ngoại-ngạch. || **Thương-điếm** 店. Cửa hàng buôn: Mở một thương-điếm. || **Thương-đoàn** 團. Đoàn-thề liên hợp các nhà buôn. || **Thương-giới** 界. Nói chung về những nhà buôn: Thương-giới đã thấy khởi-sắc. || **Thương-hội** 會. Hội buôn: Lập thương-hội. || **Thương-mại** 賣. Buôn bán: Việc thương-mại thịnh-dạt. || **Thương-nghiệp** 業. Nghề buôn-bán: Mở-mang thương-nghiệp. || **Thương-thuyền** 船. Tàu buôn: Muốn buôn-bán ra ngoài, trong nước cần phải có nhiều thương-thuyền. || **Thương-trước** 約. Điều-trước của nước này ký với nước khác về việc buôn-bán.

VĂN-LIỆU. — Phi thương bất phú.

II Bàn-bạc (không dùng một mình): Thương-nghị. Thương-thuyết.

Thương-lượng 量. Bàn-bạc tính-toán: Thương-lượng công việc. || **Thương-nghị** 議. Cùng nhau bàn-bạc: Các quan trong bộ thương-nghị với nhau. || **Thương-sự** 事. Việc tranh-tụng về thương-mại. || **Thương-thuyết** 說. Nói về ông quan này đem việc đến bàn với ông quan khác: Ông Thượng sang thương-thuyết với ông Sĩ về việc thuế.

III. Một âm trong năm âm: Cung, thương.

VĂN-LIỆU. — Cung, thương lâu bậc ngũ âm (K). — Bốn dây to nhỏ theo văn cung thương (K).

Thương 商. Một triều-đại vua bên Tàu về đời Tam-đại. *代 商 周 漢*

Thương 倉. Kho (không dùng một mình): Thương-khố. Nghĩa-thương.

Thương-khố 庫. Kho tàng của nhà vua: Thương-khố không-hư. || **Thương-lâm** 廩. Kho đụn: Thóc gạo chứa đầy thương-lâm.

Thương 蒼. Sắc xanh (không dùng một mình): Thương-thiên.

Thương-thiên 天. Trời xanh: Thương-thiên khéo bày cảnh trên người. || **Thương-sinh** 生. Dân đầu đen: Thương-sinh đồ-thần.

Thương 滄. Làn nước mênh-mông (không dùng một mình): Tang-thương.

Thương-hải 海. Bề cả: Cuộc đời thương-hải, tang-diễn.

Thương 鎗. Ngọn giáo: Trường-thương. Dao-thương.

Thương kiếm 劍. Giáo, gươm. Nói chung về các đồ binh: Người ấy là một tay thương-kiếm.

Thương-truật 蒼朮. Tên một vị thuốc bắc.

Thưởng

Thưởng. Do chữ thưởng 賞 đọc trạnh ra. Ban cho, tặng cho vật gì để tỏ ý khuyến-kích: Thưởng tiền. Phần thưởng.

VĂN-LIỆU. — Ăn thưởng, ăn thách. — Mươi quan tiền công không bằng một đồng tiền thưởng (T-ng).

Thường

Thường 常. 1. Luôn-luôn, năng: Thường vẫn đi học. — 2. Không biến, không đổi, cứ thế mãi: Lễ thường. Ngày thường. — 3. Không có gì khác, không có gì lạ: Người thường. Việc thường. Coi thường.

Thường-lệ 例. Lệ có luôn không thay đổi: Thường-lệ sáng dạy phải đi làm việc. || **Thường-nhật** 日. Ngày thường: Thường-nhật không hay uống rượu. || **Thường-phục** 服. Đồ mặc thường: Ở nhà mặc thường-phục. || **Thường-tình** 情. Tình thông-thường của người ta: Ghen tương

thì cũng người ta thường tình (K). || Thường-thức ○ 識. Sự biết thông-thường: Học cho biết những cái thường-thức. || Thường-thường ○ 常. Luôn-luôn: Thường-thường đến thăm bạn. || Thường-triều ○ 朝. Buổi chiều thường ở trong triều: Thường-triều thì các quan được mặc áo chễm. || Thường-trực ○ 直. Trực luôn không được thiếu: Hội-viên thường-trực.

VĂN-LIỆU. — Năng mưa thì tốt lúa đường, Năng đi, năng lại, xem thường, xem khinh (C-d). — Thân này còn dám coi ai làm thường (K). — Sao cho thoát khỏi nữ-nhi thường-linh (K). — Gác tình nhi-nữ xem thường như không (N. Đ. M.). — Về chi ăn uống sự thường, Cũng còn tiền-định khá thường lộ là (C-O). — Có khi biển, có khi thường, Có quyền nào phải một đường chấp kinh.

Thường 嘗. Nếm. (Không dùng một mình): Tiên-thường.

Thường-tân ○ 新. Cúng cơm mới: Lễ thường-lân.

Thường 償. Đền: Bồi thường. Sát nhân thường mạng.

Thường

Thường 賞. I. Thường: Thường tiền. Thường công, phạt tội.

Thường-phạt ○ 罰. Thường với phạt: Thường phạt không công.

VĂN-LIỆU. — Thường thiện, phạt ác (T-ng). Tiệc bày thưởng tướng, khao binh (K). — Một tay thưởng phạt hai bề công-minh (Nh-d-m).

II. Ngâm chơi: Thường hoa. Thường nguyệt. Thường xuân.

Thường-ngoạn ○ 玩. Ngâm-nghĩa lấy làm thích: Thường ngoạn vườn cảnh. || Thường-tâm ○ 心. Thích ý, thích bụng: Cảnh đẹp thưởng tâm. || Thường-thức ○ 識. Xem mà biết cái hay cái đẹp: Thường-thức câu văn hay. Thường-thức bài thơ.

VĂN-LIỆU. — Sân hiến ngoạn-nguyệt, Sân vườn thưởng hoa (Nh-d-m).

Thượng

Thượng 上. I. Trên: Thượng-dẳng. Thượng-hạng.

Thượng-biểu ○ 表. Cái vó ở phần trên cây quế: Quế thượng-biểu không tốt bằng quế hạ-cần. || Thượng-cổ ○ 古. Đồi thái-cổ: Người đời thượng-cổ thuận-phác. || Thượng-du ○ 游. Miền ngược: Thượng-du xứ Bắc-kỳ. || Thượng-dụ ○ 諭. Lời dụ của bề trên, tức là của vua: Vàng lời thượng-dụ. || Thượng-dẳng ○ 等. Bậc trên: Thượng-dẳng phúc-thần. Thượng-dẳng diên. || Thượng-đế ○ 帝. Ông trời: Thượng-đế giáng-phúc cho muôn dân. || Thượng-giới ○ 界. Cõi trời: Chư tiên ở thượng-giới. || Thượng-hạ ○ 下. Trên dưới: Bất phân thượng-hạ. Nghĩa bóng: Hơn kém: Một tạ gạo thượng hạ độ 6 đồng. || Thượng-hạng ○ 項. Hạng trên: Thứ hạng thượng-hạng. || Thượng-hoàng ○ 皇. Tôn-hiệu gọi ông thân-sinh ra vua hãy còn sống. || Thượng-huyền ○ 筮. Ngày mồng 8, mồng 9 lúc trăng chưa

tròn || Thượng-khách ○ 客. Khách quý: Tôn làm thượng-khách. || Thượng-lưu ○ 流. Dòng trên con sông: Thượng lưu sông Hồng-hà. Nghĩa bóng: Bậc người có phẩm-cách hơn người thường: Hàng thượng-lưu trong xã-hội. || Thượng-nguyên ○ 元. Tết rằm tháng giêng trong âm-lịch. || Thượng-nghi-viện ○ 議院. Nghi-viện đối lập với hạ-nghi-viện, do những người có đặc-quyền cử lên. || Thượng-phẩm ○ 品. Hạng tốt, thứ tốt: Chè thượng-phẩm. || Thượng-quan ○ 官. Quan trên: Vàng lệnh thượng-quan. || Thượng-quốc ○ 國. Tiếng gọi tôn nước lớn. || Thượng-sách ○ 策. Mưu-chước hay hơn cả: Giải hóa là thượng-sách. || Thượng-số. Số ước-lượng cao đến cùng: Thượng-số đến ba trăm bạc là cùng. || Thượng-tầng ○ 層. Tầng trên: Thượng tầng nhà. Thượng tầng không-khí. || Thượng-ti ○ 司. Người giữ chức quyền trên: Bầm lên thượng-ti. || Thượng-tuần ○ 旬. Tuần mười ngày về đầu tháng: Thượng-tuần tháng sau. || Thượng-tướng ○ 將. Chức cao nhất trong hàng quan võ. || Thượng-thẩm ○ 審. Tòa án cao-cấp xử lại những việc ở các tòa dưới chớng lên: Tòa thượng thẩm nam-án. || Thượng-thọ ○ 壽. Thọ tới bậc trên: Ăn mừng thượng-thọ. || Thượng-trí ○ 智. Bậc trí-tuệ cao nhất: Chỉ có bậc thượng-trí với bậc hạ-ngu không bao giờ thay đổi. || Thượng-uyên ○ 苑. Vườn hoa nhà vua: Xem hoa thượng-uyên.

VĂN-LIỆU. — Thượng-hạ bằng dẳng. — Thượng hành, hạ hiệu. — Thượng thực, hạ hư. — Thượng thổ, hạ tả. — Thượng bất chính, hạ tác loạn. — Thượng dẳng sợ bất dẳng. — Thượng căng tay, hạ căng chân (T-ng).

II. 1. Lên: Thượng lộ, Thượng mã. — 2. Dâng lên: Thượng-hương, Thượng số.

Thượng-biểu ○ 表. Dâng tờ biểu lên vua. || Thượng-diên ○ 田. Lễ tế Thần-nông khi đã cấy xong: Làm lễ thượng-diên. || Thượng-hương ○ 香. Dâng hương lên khi tế: Cất người thượng-hương. || Thượng-lộ ○ 路. Lên đường: Thượng-lộ binh-an. || Thượng-lương ○ 糧. Cát nóc nhà: Chọn ngày thượng-lương. || 〇 馬. Lên ngựa bắt đầu đi xa: Thượng-mã bôi. || Thượng-số ○ 疏. Dâng tờ số lên vua: Thượng-số xin về hưu.

Thượng 尙. Chuộng. (Không dùng một mình): Tục-thượng. Cao-thượng. Thời-thượng.

Thượng-thư ○ 書. Chức quan đứng đầu một bộ: Hình-bộ thượng-thư, Lại-bộ thượng-thư. || Thượng-võ ○ 武. Chuộng võ-dũng: Tục dân thượng-võ.

Thứt

Thứt-tha. Trỏ bộ dài lê-thê: Quần áo thứt-tha. VĂN-LIỆU. — Bên cầu tơ liễu, bóng chiều thứt-tha (K). Dưới đào đường có bóng người thứt-tha (K). — Vũ-y thấp-thoảng, ghé-thường thứt-tha (B. C.)

Thợt

Thợt. Trỏ bộ thẳng đờ ra: Dài thợt. Nắm thợt. Thợt-thợt. Thường nói là «thườn-thợt». Trỏ bộ dài: Đuôi dài thợt-thợt.